



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ-UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ-UBCK 253/QĐ-UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ-UBCK 36/GPĐC-UBCK 17/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép Đầu tư đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh Ông Nguyễn Xuân Vũ	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh Ông Trần Văn Hiếu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
---------------------	---	---

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018 ✓



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo soát xét số: 18-01-337/1

  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>282.111.494.299</b>	<b>210.473.032.931</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>59.552.524.737</b>	<b>49.590.318.893</b>
Tiền	111		59.552.524.737	14.590.318.893
Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>154.059.243.721</b>	<b>127.807.495.178</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	164.753.819.038	127.807.495.178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(b)	(10.694.575.317)	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.103.713.796</b>	<b>31.648.638.809</b>
Phải thu khách hàng	131	6	44.401.689.692	22.902.715.776
Trả trước cho người bán	132	7	5.953.574.942	190.424.800
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	9.947.042.887	8.478.334.233
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	6.801.406.275	77.164.000
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.396.012.045</b>	<b>1.426.580.051</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.396.012.045	1.426.580.051

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>23.469.995.831</b>	<b>12.646.539.512</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.109.223.200</b>	<b>890.374.420</b>
Phải thu dài hạn khác	218		1.109.223.200	890.374.420
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.808.258.249</b>	<b>7.260.805.019</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.591.709.201	1.645.790.587
<i>Nguyên giá</i>	222		10.984.575.436	10.638.419.436
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.392.866.235)	(8.992.628.849)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.216.549.048	5.615.014.432
<i>Nguyên giá</i>	228		9.415.632.811	9.332.737.811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.199.083.763)	(3.717.723.379)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.203.672.600</b>	<b>351.769.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.203.672.600	351.769.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.348.841.782</b>	<b>4.143.591.073</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.305.396.433	1.532.045.237
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.043.445.349	2.611.545.836
Tài sản dài hạn khác	263	15	10.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>305.581.490.130</b>	<b>223.119.572.443</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>32.968.005.248</b>	<b>33.361.642.275</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.968.005.248</b>	<b>33.361.642.275</b>
Phải trả người bán	311	16	1.248.811.013	9.446.692.316
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	12.460.746.736	7.387.818.110
Chi phí phải trả	316	18	17.148.161.287	14.826.949.370
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.110.286.212	1.700.182.479
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>272.613.484.882</b>	<b>189.757.930.168</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>272.613.484.882</b>	<b>189.757.930.168</b>
Vốn cổ phần	411	20	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	20	(14.740.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		11.398.573.729	9.553.295.993
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		3.360.300.411	1.515.022.675
Lợi nhuận chưa phân phối	420		103.772.580.742	70.557.581.500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>305.581.490.130</b>	<b>223.119.572.443</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
Ngoại tệ các loại	005	21	8.024.513	8.024.513
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	22	76.330.216.606	46.658.373.593
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		22.193.059.825	15.722.399.769
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		54.137.156.781	30.935.973.824
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	23	158.212.597.095	149.250.138.735
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		30.359.708.250	16.276.000.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		127.852.888.845	132.974.138.735
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	24	-	3.000.000.000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	25	9.446.658.790	831.523.121

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B02a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>78.341.103.156</b>	<b>15.556.651.421</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	58.786.969.048	10.558.692.403
Chi phí tài chính	22	28	39.275.866.844	159.386.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	52.103.953.025	25.565.873.230
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}</b>	<b>30</b>		<b>45.748.252.335</b>	<b>390.084.459</b>
Thu nhập khác	31	30	813.000.000	167.375.417
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31)</b>	<b>40</b>		<b>813.000.000</b>	<b>167.375.417</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>46.561.252.335</b>	<b>557.459.876</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>31</b>	<b>10.087.597.134</b>	<b>-</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>31</b>	<b>(431.899.513)</b>	<b>151.920.346</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>36.905.554.714</b>	<b>405.539.530</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>1.772</b>	<b>24</b>

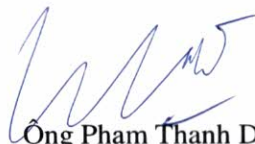
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	76.807.842.263	21.847.396.514
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(31.473.804.130)	(9.087.551.705)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.540.900.174)	(11.377.474.904)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.463.640.967)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.918.032.447	5.311.195.847
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.462.189.448)	(11.503.575.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.785.339.991</b>	<b>(4.810.009.799)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.280.954.600)	(267.708.600)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	290.062.500
Rút tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	24	-	25.000.000.000
Tiền chi mua chứng khoán kinh doanh	25	(1.032.067.054.180)	(72.018.522.073)
Tiền chi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	25b	(4.060.000.000)	-
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	26	988.975.957.051	44.741.703.792
Tiền thu cổ tức	27	593.794.800	616.646.000
Thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	27	65.122.782	2.878.148.751
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(57.773.134.147)</b>	<b>1.240.330.370</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B03 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

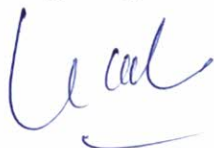
Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
-------	--	--

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	45.950.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>45.950.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>9.962.205.844</b>	<b>(3.569.679.429)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>49.590.318.893</b>	<b>10.893.696.113</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>59.552.524.737</b>	<b>7.324.016.684</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
 Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229.512 triệu VND.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 46 nhân viên (31/12/2017: 42 nhân viên) trong đó có 18 nhân viên quản lý cấp cao, 6 nhân viên mới tuyển dụng, 2 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2017: 18 nhân viên quản lý cấp cao, 6 nhân viên mới tuyển dụng, 2 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 16 nhân viên (31/12/2017: 16 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính giữa niên độ Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf***

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê***

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(i) *Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát***

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên tham gia liên doanh phải phản ánh trong báo cáo tài chính những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; và
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	<b>Số trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Phí quản lý, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	64.854.130	89.303.155
Tiền gửi ngân hàng	59.487.670.607	14.501.015.738
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>59.552.524.737</b>	<b>49.590.318.893</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2018			31/12/2017				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	-	500.000.00	5.314.119.955	8.090.000.000	-
▪ E1VFN30								-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	388.787	11.058.364.388	15.423.488.226	-	388.786.53	11.058.364.388	15.850.896.810	-
▪ VFMVF4	1.155.342	14.685.595.365	20.281.505.077	-	1.155.342.44	14.685.595.365	21.157.127.559	-
Cổ phiếu niêm yết								
▪ ACB	602.580	16.501.104.495	21.451.848.000	-	547.800	16.501.104.495	20.213.820.000	-
▪ FPT	4.554	-	188.991.000	-	-	-	-	-
▪ HSG	1.540	-	18.634.000	-	-	-	-	-
▪ PNJ	90.000	8.218.017.564	7.830.000.000	388.017.564	56.030	7.674.401.361	7.676.110.000	-
▪ ROS	4	-	172.000	-	-	-	-	-
▪ TCB (*)	700.000	56.789.567.273	64.190.000.000	-	-	-	-	-
▪ VPB	347.906	12.647.484.813	9.984.902.200	2.662.582.613	-	-	-	-
▪ MWG	-	-	-	-	100.050	13.023.120.414	13.106.550.000	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC*  
*ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2018			31/12/2017				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	364.444	31.253.685.140	23.688.860.000	7.564.825.140	364.444	14.985.389.200	20.044.420.000	-
▪ TDA	400.000	13.600.000.000	13.600.000.000	-	400.000	13.600.000.000	13.600.000.000	-
▪ TCB (*)	-	-	-	-	450.000	20.265.400.000	27.000.000.000	-
▪ TSA	-	-	-	-	150.000	7.200.000.000	7.200.000.000	-
▪ TPB	-	-	-	-	140.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - hợp đồng tương lai (**)	329	Không áp dụng	Không áp dụng	79.150.000	-	-	-	-
		164.753.819.038	176.658.400.503	10.694.575.317		127.807.495.178	157.438.924.369	-

(\*) Tại ngày 4 tháng 6 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo chấp thuận cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam niêm yết lần đầu với mã chứng khoán là TCB.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - hợp đồng tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày ở trên là chênh lệch giữa giá mua của các hợp đồng tương lai và giá thanh toán cuối ngày tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Chi tiết như sau:

Mã	Số lượng (Hợp đồng)	Giá mua của các hợp đồng tương lai VND	Chỉ số cơ sở hợp đồng tương lai tại ngày 30/6/2018	Hệ số nhân VND	Giá thanh toán cuối ngày tại ngày 30/6/2018 của các hợp đồng tương lai VND	Dự phòng giảm giá các hợp đồng tương lai tại ngày 30/6/2018 VND
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[3]*[4]	[6]=[5]-[2]
VN30F1807	290	27.386.010.000	943.2	100.000	27.352.800.000	(33.210.000)
VN30F1808	9	869.140.000	943.9	100.000	849.510.000	(19.630.000)
VN30F1809	30	2.852.010.000	941.9	100.000	2.825.700.000	(26.310.000)
	329	31.107.160.000			31.028.010.000	(79.150.000)

**(b) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	-	2.159.497.347
Trích lập dự phòng trong kỳ	10.694.575.317	70.375.853
Số dư cuối kỳ	10.694.575.317	2.229.873.200

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu khách hàng**

**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trần Thị Hạnh	30.400.000.000	-
Trần Thị Trúc Phương	12.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.451.689.692	-
Đỗ Thị Cẩm Hà	-	17.331.600.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	-	5.571.115.776
	<hr/>	<hr/>
	44.401.689.692	22.902.715.776
	<hr/>	<hr/>

**7. Trả trước cho người bán**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đỗ Quang Tuấn	5.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	953.574.942	190.424.800
	<hr/>	<hr/>
	5.953.574.942	190.424.800
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 32) (i):	8.949.448.086	7.639.515.459
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	2.147.672.874	2.800.666.050
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	2.533.901.214	2.311.483.149
▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	1.965.061.764	1.197.997.540
▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30	2.247.036.021	1.329.368.720
▪ VEI - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam	55.776.213	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	997.594.801	774.266.535
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>		
▪ BAL - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	254.440.235	-
▪ THH - Trần Hoàng Hải	58.597.114	-
<i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>		
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I. L.P	510.823.132	204.962.560
▪ PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd	77.640.907	59.045.343
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	56.908.334	109.957.606
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	39.185.079	388.022.669
▪ CAV - Cyberagent Ventures. Inc	-	12.278.357
Phải thu từ chi hộ các nhà đầu tư ủy thác	-	64.552.239
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I. L.P	-	18.968.840
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	-	4.583.399
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	-	41.000.000
	9.947.042.887	8.478.334.233

- (i) Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh (*)	5.713.754.400	-
Cổ tức phải thu	430.000.000	48.032.000
Phải thu khác từ các quỹ được quản lý (Thuyết minh 32)	7.512.000	25.632.000
<i>Trong đó:</i>		
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	3.074.500	3.074.500
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	2.557.500	2.557.500
▪ VEI - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam	1.880.000	20.000.000
Phải thu khác	650.139.875	3.500.000
	<b>6.801.406.275</b>	<b>77.164.000</b>

(\*) Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là tiền gửi ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho giao dịch mua hợp đồng tương lai chỉ số VN30 (Thuyết minh số 5(a)).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30 tháng 6 năm 2018**

	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9.500.659.772	1.137.759.664	10.638.419.436
Tăng trong kỳ	346.156.000	-	346.156.000
Số dư cuối kỳ	9.846.815.772	1.137.759.664	10.984.575.436
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.854.869.185	1.137.759.664	8.992.628.849
Khấu hao trong kỳ	400.237.386	-	400.237.386
Số dư cuối kỳ	8.255.106.571	1.137.759.664	9.392.866.235
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	1.645.790.587	-	1.645.790.587
Số dư cuối kỳ	1.591.709.201	-	1.591.709.201

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9.115.583.672	1.137.759.664	10.253.343.336
Tăng trong kỳ	160.208.600	-	160.208.600
Số dư cuối kỳ	9.275.792.272	1.137.759.664	10.413.551.936
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.155.371.123	1.137.759.664	8.293.130.787
Khấu hao trong kỳ	342.613.174	-	342.613.174
Số dư cuối kỳ	7.497.984.297	1.137.759.664	8.635.743.961
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	1.960.212.549	-	1.960.212.549
Số dư cuối kỳ	1.777.807.975	-	1.777.807.975

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 7.273.486.781 VND (31/12/2017: 7.230.817.781 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	9.332.737.811	3.951.837.811
Tăng trong kỳ	82.895.000	107.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.273.400.000
	9.415.632.811	9.332.737.811
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3.717.723.379	2.768.502.900
Khấu hao trong kỳ	481.360.384	361.388.365
	4.199.083.763	3.129.891.265
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	5.615.014.432	1.183.334.911
Số dư cuối kỳ	5.216.549.048	6.202.846.546

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 2.715.894.711 VND (31/12/2017: 2.715.894.711 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	351.769.000	5.625.169.000
Tăng trong kỳ	851.903.600	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(5.273.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.203.672.600</b>	<b>351.769.000</b>

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
Phần mềm Dynamics CRM	351.769.000	351.769.000
Phần mềm Fundtrack	851.903.600	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.203.672.600</b>	<b>351.769.000</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ golf VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	95.817.950	1.436.227.287	1.532.045.237
Tăng trong kỳ	-	305.761.204	305.761.204
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	(498.591.908)	(532.410.008)
Số dư cuối kỳ	61.999.850	1.243.396.583	1.305.396.433
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ golf VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	163.454.150	2.277.382.709	2.440.836.859
Tăng trong kỳ	-	163.799.981	163.799.981
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	(598.798.065)	(632.616.165)
Số dư cuối kỳ	129.636.050	1.842.384.625	1.972.020.675

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả	20%	3.043.445.349	2.611.545.836

---

**15. Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác với số tiền 10 tỷ VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (“VF2”).

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VF2 toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HTKD-M&C mà VF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C (“M&C”) vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 (“Hợp đồng số 2407”) về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Dự án”) do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng số 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng số 2407 giữa VF2 và M&C, VF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền và nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được đầu tư xây dựng hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và Dự án đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận phần giá trị tài sản sẽ được nhận lại theo kết quả đầu tư của Hợp đồng số 2407.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại MIA Group	860.000.000	860.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	110.780.603	110.780.603	51.931.180	51.931.180
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	27.285.000	27.285.000	7.691.734.361	7.691.734.361
Các nhà cung cấp khác	250.745.410	250.745.410	1.703.026.775	1.703.026.775
	1.248.811.013	1.248.811.013	9.446.692.316	9.446.692.316

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.471.264.291	10.087.597.134	(4.463.640.967)	12.095.220.458
Thuế thu nhập cá nhân	915.547.973	4.384.512.020	(4.876.371.995)	423.687.998
Thuế nhà thầu	-	312.861.288	(312.861.081)	207
Các loại thuế khác	1.005.846	2.386.741.853	(2.445.909.626)	(58.161.927)
	7.387.818.110	17.171.712.295	(12.098.783.669)	12.460.746.736

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thưởng theo thành tích	13.315.914.719	10.250.091.193
Lương theo hiệu quả công việc	1.901.312.023	2.807.637.983
Lương tháng 13	953.012.270	-
Phí giới thiệu	971.951.275	1.301.964.731
Phí hỗ trợ kỹ thuật	-	458.915.463
Chi phí khác	5.971.000	8.340.000
	<hr/>	<hr/>
	17.148.161.287	14.826.949.370
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	9.553.295.993	1.515.022.675	70.557.581.500	189.757.930.168
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	36.905.554.714	36.905.554.714
Phát hành cổ phiếu quỹ (Thuyết minh số 20)	-	-	45.950.000.000	-	-	-	45.950.000.000
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.845.277.736	-	(1.845.277.736)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	1.845.277.736	(1.845.277.736)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(14.740.000.000)	11.398.573.729	3.360.300.411	103.772.580.742	272.613.484.882
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.838.990.177	800.716.859	57.700.076.811	175.471.813.847
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	405.539.530	405.539.530
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	20.276.977	-	(20.276.977)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	20.276.977	(20.276.977)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.859.267.154	820.993.836	58.065.062.387	175.877.353.377

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông (i)	(1.474.000)	(14.740.000.000)	(6.069.000)	(60.690.000.000)

Cơ cấu cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Số lượng cổ phiếu	30/6/2018 Mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b>			
Các cổ đông đang nắm giữ			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	39,42
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	12,94
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000	11,20
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	10,15
▪ Nhân viên Công ty	1.051.203	10.512.030.000	4,89
▪ Các cá nhân khác	4.595.000	45.950.000.000	21,40
	<b>21.477.203</b>	<b>214.772.030.000</b>	<b>100,00</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>31/12/2017 Mệnh giá VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b>			
Các cổ đông đang nắm giữ			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	50,15
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	16,46
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000	14,24
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	12,92
▪ Nhân viên Công ty	1.051.203	10.512.030.000	6,23
	<b>16.882.203</b>	<b>168.822.030.000</b>	<b>100,00</b>

Dragon Capital Investment Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Quần Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Quần Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(i) Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	6.069.000	60.690.000.000	6.069.000	60.690.000.000
Cổ phiếu quỹ phát hành trong kỳ	(4.595.000)	(45.950.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1.474.000</b>	<b>14.740.000.000</b>	<b>6.069.000</b>	<b>60.690.000.000</b>

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc bán 4.595.000 cổ phiếu quỹ với giá bán một cổ phiếu bằng mệnh giá là 10.000 VND.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.605.811.636	1.651.128.088
Trong vòng hai đến năm năm	7.525.431.455	714.792.764
	12.131.243.091	2.365.920.852

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	440	8.024.513	440	8.024.513

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.026.471.600	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**22. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
BAL - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (i)	14.480.220.165	10.721.662.269
THH - Trần Hoàng Hải (ii)	7.712.839.660	5.000.737.500
	<hr/> 22.193.059.825	<hr/> 15.722.399.769
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P (iii)	51.408.782.409	30.895.759.676
PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd (iv)	2.662.879.839	25.971.862
JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd (v)	7.347.334	7.739.049
DCK - Dragon Capital Markets Limited (vi)	58.147.199	6.503.237
	<hr/> 54.137.156.781	<hr/> 30.935.973.824
	<hr/> <hr/> 76.330.216.606	<hr/> <hr/> 46.658.373.593

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

**(i) BAL**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.721.662.269	-
Tăng trong kỳ	30.083.389.271	-
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	29.629.857.900	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	9.131.371	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	96.000.000	-
<i>Thu khác</i>	348.400.000	-
Giảm trong kỳ	(26.324.831.375)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(11.295.153)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(15.280.136)	-
<i>Phí môi giới</i>	(47.656.386)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(25.831.544.500)	-
<i>Ký quỹ mua cổ phần</i>	(348.400.000)	-
<i>Chi khác</i>	(70.655.200)	-
	<hr/> 14.480.220.165	<hr/> -

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) THH**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.000.737.500	-
Tăng trong kỳ	18.621.079.592	-
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	8.351.944.200	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	10.000.000.000	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	75.525.000	-
Lãi tiền gửi nhận được	6.010.392	-
<i>Thu khác</i>	187.600.000	-
Giảm trong kỳ	(15.908.977.432)	-
<i>Ký quỹ mua cổ phần</i>	(187.600.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(3.342.276)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(5.799.845)	-
<i>Phí môi giới</i>	(14.764.567)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(15.639.912.500)	-
<i>Nộp thuế TNCN từ bán chứng khoán</i>	(8.351.944)	-
<i>Chi khác</i>	(49.206.300)	-
Số dư cuối kỳ	7.712.839.660	-

**(iii) CAF**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	30.895.759.676	1.845.679.068
Tăng trong kỳ	20.699.202.017	3.018.639
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	42.782.762	3.018.639
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	20.656.419,255	-
Giảm trong kỳ	(186.179.284)	(25.400.086)
<i>Phí lưu ký</i>	(34.068.699)	(25.334.086)
<i>Phí ngân hàng</i>	(188.485)	(66.000)
<i>Chi khác</i>	(151.922.100)	-
Số dư cuối kỳ	51.408.782.409	1.823.297.621

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iv) PixVC**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	25.971.862	31.431.277
Tăng trong kỳ	2.640.897.641	52.294
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	2.492.201	52.294
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	2.638.405.440	-
Giảm trong kỳ	(3.989.664)	(2.454.302)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.857.664)	(2.388.302)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(66.000)
Số dư cuối kỳ	2.662.879.839	29.029.269

**(v) JMAP**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	7.739.049	2.438.722
Tăng trong kỳ	118.965.229	3.354
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	7.623	3.354
<i>Nhà đầu chuyển tiền thanh toán phí lưu ký và phí quản lý</i>	118.957.606	-
Giảm trong kỳ	(119.356.944)	(66.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(4.646.140)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(169.799)	(66.000)
<i>Phí quản lý</i>	(109.957.606)	-
<i>Chi khác</i>	(4.583.399)	-
Số dư cuối kỳ	7.347.334	2.376.076

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(vi) **DCK**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	6.503.237	920.692
Tăng trong kỳ	7.600.237.083	3.158.005.365
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	3.142.001.513
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	4.817.083	3.852
<i>Cổ tức nhận được</i>	7.595.420.000	-
<i>Thu khác</i>	-	16.000.000
Giảm trong kỳ	(7.548.593.121)	(3.156.110.571)
<i>Tiền rút cổ tức nhận được của nhà đầu tư ủy thác</i>	(6.895.420.000)	-
<i>Phí quản lý</i>	(592.412.658)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(18.257.086)	(12.639.858)
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.503.377)	(55.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(3.142.001.513)
<i>Chi khác</i>	(41.000.000)	(1.414.200)
Số dư cuối kỳ	58.147.199	2.815.486

**23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Chứng khoán niêm yết	18.239.708.250	-
Chứng khoán chưa niêm yết	12.120.000.000	16.276.000.000
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
Chứng khoán chưa niêm yết	127.852.888.845	132.974.138.735
	158.212.597.095	149.250.138.735

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	30/6/2018		31/12/2017	
				Giá trị trường	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND
<b>Chứng khoán niêm yết</b>							
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB (*)	112.000	7.337.760.000	10.270.400.000	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	95.000	10.901.948.250	10.678.000.000	223.948.250	-	-
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>							
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	SAKKARA	1.898.650	58.697.101.513	Không xác định	Không xác định	1.898.650	58.697.101.513
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	9.790	16.863.956.320	Không xác định	Không xác định	9.790	16.863.956.320
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	3.014	11.433.677.552	Không xác định	Không xác định	4.260	16.220.775.482
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	Không xác định	Không xác định	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	Không xác định	Không xác định	116.559	10.592.852.464
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	Không xác định	Không xác định	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	745.115	7.127.608.996	Không xác định	Không xác định	780.047	7.461.760.956
▪ Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	TDA	150.000	5.100.000.000	Không xác định	Không xác định	150.000	5.100.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	RICONS	58.500	7.020.000.000	Không xác định	Không xác định	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	TCB (*)	-	-	Không xác định	Không xác định	100.000	5.800.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	-	-	Không xác định	Không xác định	168.000	5.376.000.000
			3.246.524	158.212.597.095		3.285.202	149.250.138.735

(\*) Tại ngày 4 tháng 6 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo chấp thuận cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam niêm yết lần đầu với mã chứng khoán là TCB.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán chưa niêm yết	30.395.240.000	32.852.020.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ứng trước mua cổ phiếu	-	3.000.000.000

**25. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận tiền ứng trước của đối tác liên quan bán cổ phiếu	8.436.054.177	-
Phí quản lý danh mục đầu tư	997.594.800	774.266.535
Phí lưu ký	13.009.813	11.673.187
Phải trả các khoản do Công ty chi hộ	-	45.583.399
	9.446.658.790	831.523.121



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	42.516.682.021	13.025.038.722
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	925.698.530	550.893.281
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	21.048.007.739	984.508.824
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)	13.850.714.866	996.210.594
	<b>78.341.103.156</b>	<b>15.556.651.421</b>

- (i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB, VEI và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý và quỹ VFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2018 VND</b>
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	1.279.838.418.219
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	-
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	1.194.897.124.294
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	218.217.931
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	684.807.998.005
VEI	Quỹ đầu tư	Số 31/GCN-UBCK ngày 02 tháng 3 năm 2018	58.863.740.476
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	3.889.573.588.886

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFB, VEI và ETF như sau:

<b>Quỹ</b>	<b>Phí quản lý</b>
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VEI	1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Theo Điều lệ quỹ của quỹ VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý.

Theo Điều lệ quỹ của quỹ VFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội Bất thường năm 2017 ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

- (ii) Công ty cũng đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 vì các điều kiện không được đáp ứng (2017: Không).
- (iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

<b>Quỹ</b>	<b>Tổng phí phát hành</b>	<b>Tổng phí mua lại</b>
VF1	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VEI	0,00% - 3,00% giá trị đăng ký mua	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	44.127.039.265	3.393.855.109
Lãi từ bán cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	10.918.482.201	4.101.095.320
Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	2.700.562.000	-
Cổ tức được chia	975.762.800	616.646.000
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	65.122.782	2.447.095.974
	<b>58.786.969.048</b>	<b>10.558.692.403</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.694.575.317	70.375.853
Lỗ từ bán trái phiếu Chính phủ	21.130.074.710	-
Lỗ từ bán cổ phiếu niêm yết	5.886.844.748	-
Lỗ từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	997.270.000	-
Chi phí môi giới	491.054.803	52.779.450
Phí ngân hàng	76.047.266	36.230.832
	<b>39.275.866.844</b>	<b>159.386.135</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	23.463.078.808	13.706.757.420
Chi phí giới thiệu khách hàng tiềm năng	8.322.504.663	601.219.509
Chi phí văn phòng	5.306.106.629	4.398.337.740
Chi phí mua thông tin	5.471.728.794	1.770.441.117
Phí quảng cáo, phí đăng báo	4.297.700.787	676.633.476
Phí công tác và phí đi lại	1.839.447.292	1.384.068.377
Chi phí tiếp khách	1.210.490.890	960.267.189
Chi phí khấu hao	881.597.770	704.001.539
Phí quà tặng	498.305.124	653.448.157
Phí dịch vụ chuyên môn	352.143.185	394.064.868
Phí huấn luyện và hội thảo	119.270.267	118.184.100
Chi phí khác	341.578.816	198.449.738
	52.103.953.025	25.565.873.230

**30. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	813.000.000	167.375.417

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> Kỳ hiện hành	10.087.597.134	-
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(431.899.513) -	634.782.213 (482.861.867)
	(431.899.513)	151.920.346
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.655.697.621	151.920.346

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.561.252.335	557.459.876
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.312.250.467	111.491.975
Chi phí không được khấu trừ thuế	538.599.714	163.757.571
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(195.152.560)	(123.329.200)
	9.655.697.621	151.920.346

(\*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND		30/6/2018 VND
<b>Các quỹ do Công ty quản lý</b>					
▪ VF1	Phí quản lý	13.432.576.073	7.602.889.685	2.092.479.261	1.625.852.365
	Phí phát hành	4.015.351.265	61.952.500	29.823.175	263.388.500
	Phí mua lại	6.757.939.705	421.718.829	25.370.438	911.425.185
	Chi hộ	-	-	3.074.500	3.074.500
▪ VF2	Nhận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng dự án bất động sản (Thuyết minh số 15)	10.000.000.000	-	-	-
▪ VF4	Phí quản lý	12.630.970.732	3.134.697.059	2.011.318.869	889.347.388
	Phí phát hành	9.038.852.418	127.662.336	402.368.655	1.070.348.211
	Phí mua lại	11.740.553.056	524.060.141	164.560.950	351.787.550
	Chi hộ	-	-	2.557.500	2.557.500
	Thu hộ	(44.347.260)	-	(44.347.260)	-
▪ VFA	Phí quản lý	-	15.406.043	-	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 12/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tính chất giao dịch</b>				
▪ VFB	Phí quản lý 1.735.007.344	791.537.757	562.473.601	342.087.963
	Phí phát hành 736.511.183	806.595.758	139.444.678	661.997.779
	Phí mua lại 2.653.405.107	38.729.854	1.263.143.485	193.911.798
▪ ETF	Phí quản lý 14.451.949.830	1.480.508.178	2.247.036.021	1.329.368.720
▪ VEI	Phí quản lý 266.178.042	-	61.176.213	-
	Phí phát hành 60.000.000	-	-	-
	Chi hộ 1.880.000	-	1.880.000	20.000.000
	Thu hộ (5.400.000)	-	(5.400.000)	-
<b>Công ty liên quan khác</b>				
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí quản lý 243.575.068	146.034.415	39.185.079	388.022.669
	Chi hộ -	16.000.000	-	41.000.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 36.905.554.714 VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 405.539.530 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.825.471 cổ phiếu (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 16.882.203 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	36.905.554.714	405.539.530

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Cổ phiếu</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Cổ phiếu</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	16.882.203	16.882.203
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty phát hành trong kỳ	3.943.268	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	20.825.471	16.882.203

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **34. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

#### **(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	59.487.670.607	49.501.015.738
Phải thu khách hàng	(iii)	44.401.689.692	22.902.715.776
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	9.947.042.887	8.478.334.233
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	437.512.000	73.664.000
		<hr/>	<hr/>
		114.273.915.186	80.955.729.747

#### **(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(iii) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Tuổi nợ của các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	12.550.000.000	-

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	1.248.811.013	1.248.811.013	1.248.811.013	-	-
Chi phí phải trả	17.148.161.287	17.148.161.287	17.148.161.287	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.110.286.212	2.110.286.212	2.110.286.212	-	-
	<b>20.507.258.512</b>	<b>20.507.258.512</b>	<b>20.507.258.512</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	9.446.692.316	9.446.692.316	9.446.692.316	-	-
Chi phí phải trả	14.826.949.370	14.826.949.370	14.826.949.370	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.700.182.479	1.700.182.479	1.700.182.479	-	-
	<b>25.973.824.165</b>	<b>25.973.824.165</b>	<b>25.973.824.165</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng	59.487.670.607	14.501.015.738
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**(iii) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ, cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch và hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	<b>30/6/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	154.059.243.721	176.658.400.503	127.807.495.178	157.438.924.369
 <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	59.552.524.737	59.552.524.737	49.590.318.893	49.590.318.893
▪ Phải thu khách hàng	44.401.689.692	44.401.689.692	22.902.715.776	22.902.715.776
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.947.042.887	9.947.042.887	8.478.334.233	8.478.334.233
▪ Phải thu ngắn hạn khác	437.512.000	437.512.000	73.664.000	73.664.000
 <b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	1.248.811.013	1.248.811.013	9.446.692.316	9.446.692.316
▪ Chi phí phải trả	17.148.161.287	17.148.161.287	14.826.949.370	14.826.949.370
▪ Phải trả ngắn hạn khác	2.110.286.212	2.110.286.212	1.700.182.479	1.700.182.479

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Chứng khoán kinh doanh*

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Các công cụ tài chính khác*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

**35. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

**(a) Tiền thưởng cho nhân viên**

Công ty đang tạm thời trích trước tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ dựa trên kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty và khoản tiền thưởng này sẽ được xác định lại vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**(c) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành. Số trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ được tính toán dựa trên lợi nhuận sau thuế giữa niên độ và sẽ được tính toán chính xác vào cuối kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**36. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

**37. Các khoản mục bất thường**

Không có các khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**38. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc